

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THPT NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Đính kèm Kế hoạch số /SGDDT-TCCTTT ngày / /2021)

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	460	
2	7140204	Giáo dục Công dân	30	
3	7140205	Giáo dục Chính trị	0	
4	7140206	Giáo dục Thể chất	64	
5	7140207	Huấn luyện thể thao	0	
6	7140208	Giáo dục QP – AN	11	
7	7140209	Sư phạm Toán học	72	
8	7140210	Sư phạm Tin học	35	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	20	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	20	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	14	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	6	
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	5	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	108	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	26	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	19	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	35	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	28	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana	0	
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	0	
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	0	
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	0	
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	0	
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm	0	
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông	0	
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng	0	
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	86	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	0	
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	0	
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	0	
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức	0	
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	0	
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	0	
34	7140246	Sư phạm công nghệ	25	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	44	

36	7140248	Giáo dục pháp luật	4	
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	39	
	Cộng		1151	
38	Ngành Giáo dục đặc biệt (Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật)		5	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	270	

UBND HUYỆN TÂN HƯNG				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	10	
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	4	
8	7140210	Sư phạm Tin học	4	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	2	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	2	
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	1	
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	1	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	3	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	4	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	5	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		

33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	2	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	12	
36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	12	
	Cộng		63	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	30	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021**Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ***(Đính kèm báo cáo số /PGDDT ngày /05/2021 của Phòng GD&ĐT)***1. Trình độ đại học**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	18	
2	7140204	Giáo dục Công dân	5	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	5	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	2	
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học	2	
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	1	
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	8	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	1	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	2	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	2	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	5	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		2
	Cộng		53	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	46	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	10	
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	1	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học		
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học	2	
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	3	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc		
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'Nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	3	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		
36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		19	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	5	

UBND THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	20	
2	7140204	Giáo dục Công dân	2	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	5	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN	6	
7	7140209	Sư phạm Toán học	5	
8	7140210	Sư phạm Tin học	4	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	2	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	1	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	1	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	3	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	2	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	2	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	3	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	2	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		67	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	20	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	21	
2	7140204	Giáo dục Công dân	2	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	1	
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý	2	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	2	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	1	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	1	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	1	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	1	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	2	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		35	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	6	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021**Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ***Đính kèm Công văn số 353/PGDDĐT-TCCB ngày 19/5/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo***1. Trình độ đại học**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	4	
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học		
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn		
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc		
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng			
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	8	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Đính kèm công văn số /UBND-NV ngày /5/2021 của UBND huyện Thủ Thừa)

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	20	
2	7140204	Giáo dục Công dân	1	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	1	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	5	
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý	2	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	1	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	2	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	5	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	5	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc		
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	3	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		

33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		
36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		50	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	14	

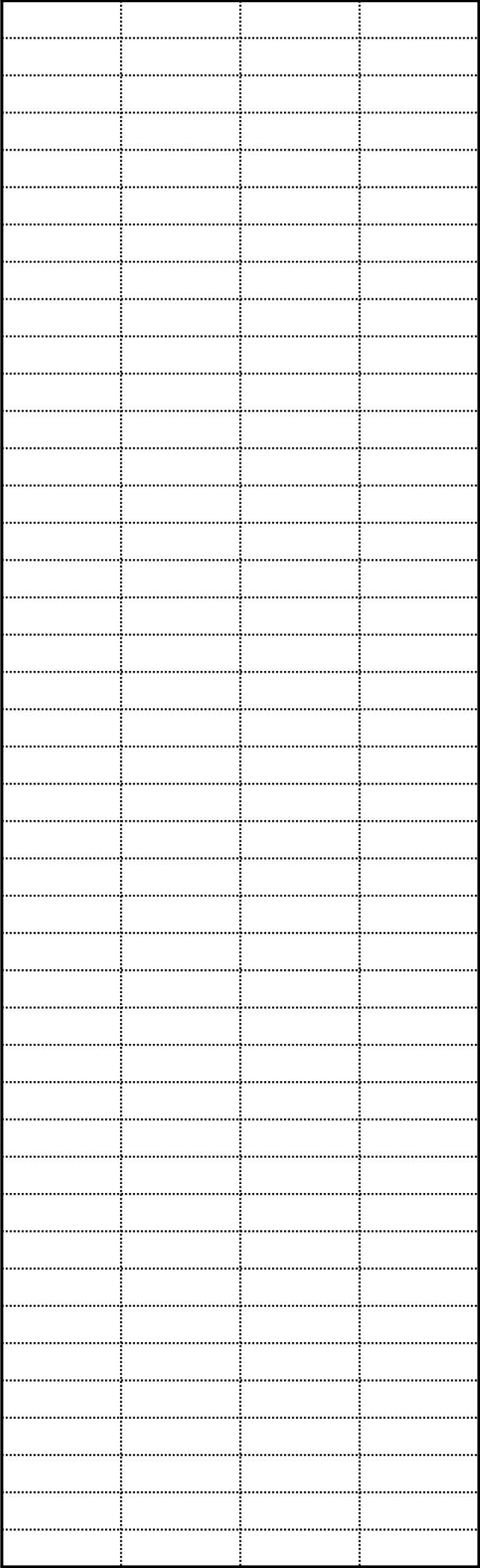
** Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu*

UBND HUYỆN CẦN ĐUỐC				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
<i>(Đính kèm công văn số /UBND-VX ngày /5/2021)</i>				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học		
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	2	
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	2	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	1	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	2	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	1	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		8	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non		

UBND THÀNH PHỐ TÂN AN				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	33	
2	7140204	Giáo dục Công dân	1	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	1	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	4	
8	7140210	Sư phạm Tin học	3	
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học	1	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	2	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	1	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	2	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	2	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	1	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	1	
	Cộng		58	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	15	
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				



Chưa có văn bản UBND

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN				
HUYỆN THANH HÓA				
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021				
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ				
(Kèm theo Văn bản số /UBND-NC ngày 31/5/2021 của UBND huyện Thanh Hóa)				
1. Trình độ đại học				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	5	
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	1	
8	7140210	Sư phạm Tin học	1	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	1	
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	1	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	2	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	3	
	Cộng		22	
2. Trình độ cao đẳng				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non		
* Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu				

Chưa có văn bản UBND huyện

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Đính kèm công văn số /SGDDT-TCCTTT ngày /5/2021)

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	11	Nhu cầu năm 2025 là 11
2	7140204	Giáo dục Công dân		
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất		
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học		
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học	1	Nhu cầu năm 2025 là 1
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	5	Nhu cầu cho năm 2025 là 5
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	2	Nhu cầu cho năm 2025 là 2
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc		
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ		
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		

36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
	Cộng		19	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	10	Nhu cầu năm 2024 là 10

Tân Thạnh, ngày 31 tháng 5 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG

UBND HUYỆN BẾN LÚC			
NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021			
Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của CH			
(Đính kèm công văn số 1289 /SGDDT-TCCTTT ngày 17 /5/202			
1. Trình độ đại học			
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	84
2	7140204	Giáo dục Công dân	4
3	7140205	Giáo dục Chính trị	0
4	7140206	Giáo dục Thể chất	21
5	7140207	Huấn luyện thể thao	0
6	7140208	Giáo dục QP – AN	3
7	7140209	Sư phạm Toán học	12
8	7140210	Sư phạm Tin học	17
9	7140211	Sư phạm Vật lý	2
10	7140212	Sư phạm Hoá học	6
11	7140213	Sư phạm Sinh học	4
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	4
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	2
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	21
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	6
16	7140219	Sư phạm Địa lý	4
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	9
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	11
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana	0
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	0
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	0
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	0
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	0
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm	0
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông	0
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng	0
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	23
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	0
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	0
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	0
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức	0
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	0
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	0
34	7140246	Sư phạm công nghệ	3
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	12

36	7140248	Giáo dục pháp luật	0
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7
	Cộng		255
2. Trình độ cao đẳng			
TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng
1	51140201	Giáo dục Mầm non	24
	Lập bản		Xác nhận U
Trần Văn Vinh			

hình phủ

21)

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú
BND Huyện

UBND HUYỆN ĐỨC HÒA**NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021****Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ***(Đính kèm Báo cáo số /PGDDĐT ngày 28/5/2021)***1. Trình độ đại học**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	150	
2	7140204	Giáo dục Công dân	5	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	15	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	20	
8	7140210	Sư phạm Tin học		
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	10	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	5	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	15	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	10	

35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	10	
36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	10	
	Cộng		280	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	20	

** Lưu ý: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong biểu mẫu*

CHƯA CÓ Ý KIẾN UBND HUYỆN

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

(Đính kèm công văn số /PGDDT-TH, ngày 01/6/2021)

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	24	
2	7140204	Giáo dục Công dân	4	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	7	TH: 22; THCS: 11
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN		
7	7140209	Sư phạm Toán học	5	
8	7140210	Sư phạm Tin học	3	
9	7140211	Sư phạm Vật lý		
10	7140212	Sư phạm Hoá học		
11	7140213	Sư phạm Sinh học		
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	6	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử		
16	7140219	Sư phạm Địa lý		
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	3	TH: 03, THCS: 04
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	2	TH: 04; THCS: 04
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	10	TH: 29; THCS: 23
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	5	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	6	
36	7140248	Giáo dục pháp luật		
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí		
Cộng			75	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	30	

NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021

Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ

1. Trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	
2	7140204	Giáo dục Công dân	2	
3	7140205	Giáo dục Chính trị	0	
4	7140206	Giáo dục Thể chất	4	
5	7140207	Huấn luyện thể thao	0	
6	7140208	Giáo dục QP – AN	0	
7	7140209	Sư phạm Toán học	4	
8	7140210	Sư phạm Tin học	1	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	0	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	0	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	0	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	0	
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	0	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	8	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	0	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	0	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	0	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	0	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana	0	
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	0	
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	0	
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	0	
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	0	
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm	0	
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'ông	0	
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng	0	
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga	0	
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	0	
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	0	
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức	0	
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	0	
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	0	
34	7140246	Sư phạm công nghệ	0	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	0	
36	7140248	Giáo dục pháp luật	0	
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	0	
Cộng			70	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	42	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2021****Theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ****1. Trình độ đại học**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học		
2	7140204	Giáo dục Công dân	4	
3	7140205	Giáo dục Chính trị		
4	7140206	Giáo dục Thể chất	3	
5	7140207	Huấn luyện thể thao		
6	7140208	Giáo dục QP – AN	2	
7	7140209	Sư phạm Toán học	7	
8	7140210	Sư phạm Tin học	2	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	9	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	3	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	3	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	6	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	3	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	1	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	1	
19	7140223	Sư phạm Tiếng Bana		
20	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê		
21	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai		
22	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer		
23	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong		
24	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm		
25	7140229	Sư phạm Tiếng M'Nông		
26	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng		
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7	
28	7140232	Sư phạm Tiếng Nga		
29	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp		
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức		
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật		
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		
34	7140246	Sư phạm công nghệ	2	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	4	
36	7140248	Giáo dục pháp luật	4	
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	4	
	Cộng		72	

2. Trình độ cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non	0	

**NHU CẦU ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT THEO NHU CẦU
ĐỊA PHƯƠNG**
(Theo Nghị định 116/2020-NĐ-CP)

* Trình độ Đại học

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	7140203	Giáo dục Đặc biệt	5	
2	7140206	Giáo dục Thể chất	1	
Cộng			6	

Long An, ngày 28 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Đăng Quang